

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2023/DS-PT

Ngày: 27/02/2023

V/v tranh chấp chia tài sản chung,
chia thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Minh Tuấn;

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng;
Bà Nguyễn Phương Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vy Minh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lã Thị Tú Anh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 283/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 9 năm 2022 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 950/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Lê Thu A sinh năm 1960; hộ khẩu thường trú tại: Số 2 Nhà C tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội; hiện cư trú tại: Phòng 8, Chung cư BB, số 1070 ĐLT, phường NK, quận BD, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Chị Trần Hương A1 sinh năm 1989 (Văn bản ủy quyền ngày 19/11/2022); có mặt.

2. Anh Nghiêm Anh A2 sinh năm 1987 (Văn bản ủy quyền ngày 19/11/2022); vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Lưu A3 - Công ty Luật TNHH LP thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

- Bị đơn: Ông Lê Đức A4 sinh năm 1963; địa chỉ: Số 2 Nhà C tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A4: Luật sư Hà Ngọc A5 - Công ty Luật TNHH HA thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trịnh Thị A6 sinh năm 1967 (là vợ của ông Lê Đức A4); có mặt.

2. Chị Lê Hồng A7 sinh năm 1990 (là con của ông Lê Đức A4 và bà Trịnh Thị A6); vắng mặt.

3. Chị Lê Hồng A7 sinh năm 1998 (là con của ông Lê Đức A4 và bà Trịnh Thị A6); vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số 2 Nhà C tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội;

4. Bà Võ Thu A8 sinh năm 1962; địa chỉ: Deutsch 158 Dunkelbraun, 07749, TP Jana, Cộng hòa Liên bang Đức; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Võ Thu A8: Ông Lê Đức A4 sinh năm 1963; địa chỉ: Số 2 Nhà C tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội (Văn bản ủy quyền ngày 15/10/2019 lập tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); có mặt.

5. Bà Lê Thu A9 sinh năm 1957; địa chỉ: Spitzweidenweg 17, 07734, TP Jena, Cộng hòa Liên bang Đức; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thu A9: Luật sư Hà Ngọc A5 - Công ty Luật TNHH HA thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (Văn bản ủy quyền ngày 22/12/21, có hợp pháp hóa lãnh sự của Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Liên bang Đức ngày 22/12/2021); có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Võ Lê Thu A là nguyên đơn và ông Lê Đức A4 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Võ Lê Thu A và người đại diện trình bày:

Bố mẹ bà Võ Lê Thu A là cụ Lê Đức A10 chết năm 1995 và cụ Võ Thị Thu A11 chết năm 2001. Hai cụ có 04 người con gồm: Bà Lê Thu A9 sinh năm 1957, bà Võ Lê Thu A sinh năm 1960, bà Võ Thu A8 sinh năm 1962, ông Lê Đức A4 sinh năm 1963.

Cụ A10 và Cụ A11 được Nhà nước cấp cho Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội (sau đây viết tắt là Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT). Đến năm 2000, được mua nhà theo Nghị định số 61-CP

ngày 05/7/1994 của Chính phủ và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) mang tên cụ Võ Thị Thu A11, số sổ 10107075036 với tổng diện tích sử dụng là 30,5m² (trong đó 24,6m² diện tích chính, 5,9m² diện tích phụ). Ngoài diện tích chính được cấp GCNQSDĐ nêu trên, trong quá trình sử dụng, bố mẹ bà A có sử dụng phần đất lưu không xung quanh nhà khoảng 65m² bao gồm 1 phần nhà 2 tầng, 1 phần nhà cấp bốn và 1 phần là sân. Năm 2001, trước khi qua đời, Cụ A11 để lại di chúc chia thừa kế đối với tài sản là Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT. Ngày 06/7/2001, Cụ A11 lập Biên bản họp gia đình để phân chia di sản là phần đất lưu không cho 04 người con là ông A4 và các bà A9, A8, A. Theo đó, phần nhà 1 tầng, mái tôn cho ông A4 sử dụng; phần sân trước nhà giao cho bà A.

Ngày 13/3/2012, chị em bà A lập Văn bản phân chia di sản thừa kế tại Phòng công chứng LV. Theo di chúc và theo Văn bản phân chia di sản thừa kế theo di chúc số 287-2012/PCDSTK ngày 13/3/2012 tại Phòng công chứng LV, thành phố Hà Nội, toàn bộ căn nhà được chia thành 05 phần, trong đó ông A4 được hưởng 02 phần, bà A9, bà A, bà A8 mỗi người được hưởng 01 phần.

Bà A8 do chị Trần Hương A1 đại diện đã tự nguyện tặng cho toàn bộ phần thừa kế mà bà A8 được hưởng theo di chúc cho bà A. Như vậy, bà A có 2/5 quyền sở hữu, sử dụng đối với Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT.

Ngày 16/5/2012, Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT đã được làm thủ tục sang tên cho 03 người là ông A4, bà A9, bà A, số sổ BI 961388 do UBND quận HBT cấp ngày 16/5/2012, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số CH00252. Nay, bà A yêu cầu chia tài sản chung đối với Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT theo tỷ lệ bà A 02 phần, ông A4 02 phần, bà A9 01 phần.

Ngoài căn hộ nêu trên gia đình Cụ A11 còn sử dụng khoảng 65m² đất lưu không và xây dựng công trình trên đất lưu không. Các công trình xây dựng trên đất do Cụ A11 xây dựng. Sau khi Cụ A11 chết, vợ chồng ông A4 sử dụng, cho thuê một phần và có tôn tạo, sửa chữa, nộp thuế bằng tiền cho thuê. Bà A yêu cầu phân chia phần diện tích nhà, sân thuộc đất lưu không. Đối với số tiền ông A4 cho thuê nhà bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà A có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật và nhận chung vào một khối với phần của bà A9. Diện tích đất lưu không được tạm giao cho bà A và bà A9 tương ứng với tỉ lệ phân chia căn hộ.

Bị đơn là ông Lê Đức A4 trình bày:

Về quan hệ gia đình và nguồn gốc nhà đất như nguyên đơn trình bày là đúng.

Căn hộ đang có tranh chấp (Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT) được mua theo Nghị định số 61-CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ do ông đi mua và kê khai tiêu chuẩn có của vợ chồng ông. Tháng 11/1998, mẹ ông có họp gia đình giao nhà chính để cho ông lo việc thờ cúng tổ tiên và thờ cậu ông là liệt sỹ Võ Văn A12. Trước khi mẹ ông chết, không biết bà A làm cách nào để chuyển thành di chúc, ông xác định chữ ký trong di chúc không phải là chữ ký của mẹ ông. Ông vẫn đồng ý

để chị em phân chia tài sản theo di chúc ngày 10/7/2001 và làm thủ tục cấp GCNQSDĐ. Ông xác định Căn hộ số 2 nhà C tập thể NCT là tài sản chung của bốn chị em và ông được hưởng 2/5 theo di chúc.

Quan điểm của ông đối với vụ việc như sau: 30,5m² phần nhà chính chia đôi theo chiều ngang mở cửa đi ra hành lang tầng 1 hoặc thanh toán hoặc hoán đổi theo giá trị do Tòa án định giá. Ông có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật và nhận chung vào một khối với phần của bà A8.

Đối với diện tích đất lưu không như bà A trình bày, nhưng toàn bộ phần xây dựng trên phần đất lưu không là của vợ chồng ông xây dựng. Cụ A11 và các con của ông là cháu Lê Hồng A7, cháu Lê Hồng A7 không có đóng góp gì. Hai con ông còn nhỏ ở cùng với vợ chồng ông. Ông là người đóng thuế đối với nhà đất này. Ông không đồng ý chia phần diện tích đất lưu không vì ông là người quản lý, sử dụng và đóng thuế. Trước đây, mẹ ông đã cho bà A9 một nhà 40m² ngay sát căn hộ của gia đình và bà A9 đã bán.

Quá trình sử dụng nhà đất ông có cho thuê phần diện tích nhà tạm lợp tôn nhưng ông không yêu cầu đưa người thuê nhà vào tham gia tổ tụng, nếu hai bên có tranh chấp về hợp đồng thuê nhà này thì sẽ giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Võ Thu A8 trình bày:

Ngày 10/7/2001 mẹ bà có lập di chúc phân chia tài sản cho các con. Theo đó, ông A4 được 02 phần, bà, bà A9 và bà A mỗi người được một phần. Do không hiểu biết về pháp luật Việt Nam nên bà đã ủy quyền cho con của bà A là chị Trần Hương A1 quyết định toàn bộ các vấn đề có liên quan đến việc hưởng di sản của bà đối với nhà, đất tại Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT. Bà không ủy quyền cho chị Thảo tặng cho bà A phần di sản bà được hưởng vì bà A nói bà không được sở hữu nhà ở Việt Nam, bà A chỉ giữ hộ bà nên việc tặng cho chỉ là hình thức. Bà đề nghị Tòa xác nhận bà có 1/5 giá trị di sản là 6,1m². Bà có nguyện vọng được nhận di sản bằng hiện vật và phần bà được nhận đề nghị Tòa án giao cho ông A4 quản lý làm nơi thờ cúng. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà A về việc phân chia tài sản chung, bà đề nghị Tòa xác định bà cũng có 1/5 quyền lợi trong số tài sản chung này.

Vì điều kiện công việc nên bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa giải quyết vụ kiện. Mọi văn bản tố tụng của Tòa thì đề nghị Tòa giao cho ông A4. Trường hợp phải làm thủ tục đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập để giải quyết vụ kiện thì bà ủy quyền cho ông Lê Đức A4 thực hiện theo quy định pháp luật. Mọi quyết định của ông A4 là quyết định của bà.

Bà có phương án A4 giải như sau: Ông A4 sẽ có trách nhiệm thanh toán cho bà A9 và bà A giá trị phần tài sản hai bà được hưởng trong số tài sản chung, cụ thể là 1.000.000.000 đồng để ông A4 được sử dụng toàn bộ nhà đất đang tranh

chấp làm nơi thờ cúng các cụ. Nếu bà A và bà A9 không đồng ý phương án A4 giải như trên thì bà đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

- Bà Lê Thu A9 trình bày:

Tại giai đoạn vụ án giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, bà A9 ủy quyền cho bà Võ Lê Thu A giải quyết vụ kiện và thống nhất với ý kiến của bà A.

Tại giai đoạn vụ án giải quyết theo thủ tục phúc thẩm, bà A9 có Văn bản ngày 30/11/2021 hủy việc ủy quyền cho bà A về việc giải quyết vụ án từ ngày 01/12/2021 (có hợp pháp hóa lãnh sự của Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Liên bang Đức ngày 30/11/2021) và có Văn bản ngày 22/12/2021 ủy quyền cho Luật sư Hà Ngọc A5 - Công ty Luật TNHH HA thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội về việc giải quyết vụ án (có hợp pháp hóa lãnh sự của Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Liên bang Đức ngày 22/12/2021). Luật sư Ngọc A5 xuất trình văn bản thể hiện bà A9 đã chuyển nhượng toàn bộ kỷ phần thừa kế và kỷ phần tài sản chung của bà A9 tại Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT và các công trình xây dựng trên phần diện tích đất lưu không liền kề Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT cho bà A8 với số tiền là 600.000.000 đồng và đã nhận đủ số tiền 600.000.000 đồng do bà A8 trả, toàn bộ tài sản này thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà A8, bà A9 không còn quyền lợi tại Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT và phần tài sản tại phần đất lưu không liền kề.

- Bà Trịnh Thị A6 thống nhất với ý kiến của bị đơn ông Lê Đình A4.

- Chị Lê Hồng A7, chị Lê Hồng A7 (là con của ông Lê Đình A4, bà Trịnh Thị A6) đã được triệu tập nhiều lần nhưng không có lời khai gửi Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 25/10/2021, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

Căn cứ các điều 26, 35, 147, 203, 227, 235, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 163, 207, 208, 209, 219 Bộ luật Dân sự 2015; Luật Nhà ở; Luật Đất đai năm 1993; Luật Đất đai năm 2003 sửa đổi bổ sung năm 2009; Luật Đất đai năm 2013; khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung, chia thừa kế của nguyên đơn bà là Võ Lê Thu A đối với bị đơn là ông Lê Đức A4.

- Xác định diện và hàng thừa kế: Cụ Lê Đức A10 (chết năm 1995) và cụ Võ Thị Thu A11 (chết năm 2001) có 04 người con gồm: Bà Lê Thu A9 sinh năm 1957, bà Võ Lê Thu A sinh năm 1960, bà Võ Thu A8 sinh năm 1962, ông Lê Đức A4 sinh năm 1963. Ngoài những người con trên, hai cụ không có người con nuôi hay con riêng nào khác. Hàng thừa kế thứ nhất của Cụ A11 là bà Võ Lê Thu A, bà Lê Thu A9, bà Võ Thu A8, ông Lê Đức A4.

- Xác định Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội có diện tích 30,5m² là tài sản chung của bà Lê Thu A9, bà Võ Lê Thu A, bà Võ Lê Thu A8 và ông Lê Đức A4.

Chia tài sản chung: Ông A4 được hưởng 02 kỷ phần bằng 12,2m² có giá trị là 854.000.000 đồng; bà A, bà A9, bà A8 mỗi bà 01 kỷ phần là 6,1m² có giá trị là 427.000.000 đồng/kỷ phần.

- Về di sản: Xác định các công trình xây dựng trên phần diện tích đất lưu không có giá trị 126.631.000 đồng là di sản của Cụ A11 để lại. Chia thừa kế theo pháp luật cho các thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Cụ A11 là bà Lê Thu A9, bà Võ Lê Thu A, bà Võ Lê Thu A8, ông Lê Đức A4.

Chia di sản làm 05 kỷ phần, ông A4 được nhận 02 kỷ phần thừa kế có giá trị là 50.652.000 đồng; bà A9, bà A, bà A8 mỗi người nhận 1 kỷ phần thừa kế có giá trị là 25.326.000 đồng

- Chia bằng hiện vật: Chia Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội theo chiều ngang. Giao ông A4, bà A8 sử dụng diện tích 12,4m² ở phía trong căn hộ có lối đi ra hành lang tập thể và phần diện tích 5,9m², tổng là 18,3m² (ông A4 02 kỷ phần, bà A8 01 kỷ phần). Giao bà A, bà A9 sử dụng diện tích 12,2m² ở phía ngoài căn hộ, có lối đi ra phần diện tích đất lưu không.

Phần diện tích đất lưu không: Tạm giao gia đình ông A4 tiếp tục sử dụng phần diện tích đất lưu không trên có nhà tạm lợp tôn có giá trị xây dựng 25.164.000 đồng và nhà 02 tầng có giá trị xây dựng 93.023.000 đồng; tổng giá trị xây dựng là 118.187.000 đồng. Tạm giao bà A, bà A9 sử dụng phần diện tích đất lưu không thuộc phần sân có mái che có giá trị 7.309.000 đồng và diện tích sân không có mái che, lát gạch có giá trị 1.135.000 đồng; tổng giá trị xây dựng là 8.444.000 đồng.

Các bên phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch, theo đó ông A4 phải thanh toán cho bà A, bà A9 số tiền là 42.209.000 đồng; thanh toán cho bà A8 25.326.000 đồng.

Ông A4, bà A, bà A9 phải tuân thủ các quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với diện tích đất lưu không được tạm giao (Có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/11/2021, bị đơn là ông Lê Đức A4 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 05/11/2021, nguyên đơn là bà Võ Lê Thu A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay (ngày 27/02/2023), nguyên đơn là bà Võ Lê Thu A, bị đơn là ông Lê Đức A4, ông A4 đồng thời là người đại diện hợp pháp

của cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thu A8, Luật sư Hà Ngọc A5 - Công ty Luật TNHH HA thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thu A9, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trịnh Thị A6 đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

- Các đương sự (nguyên đơn là bà Võ Lê Thu A, bị đơn là ông Lê Đức A4 đồng thời người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thu A8, Luật sư Hà Ngọc A5 - Công ty Luật TNHH HA thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thu A9, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trịnh Thị A6) thống nhất và đồng ý về việc xác định tài sản chung, giá trị tài sản chung, cách chia tài sản chung; di sản thừa kế, giá trị di sản thừa kế, thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế, cách chia di sản thừa kế của vợ chồng cụ Lê Đức A10 chết năm 1995 và cụ Võ Thị Thu A11 chết năm 2001 (là bố mẹ của bà Lê Thu A9 sinh năm 1957, bà Võ Lê Thu A sinh năm 1960, bà Võ Thu A8 sinh năm 1962, ông Lê Đức A4 sinh năm 1963) tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 25/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Bà Võ Lê Thu A đồng ý nhận số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng của ông Lê Đức A4 để giao lại và ông Lê Đức A4 đồng ý trả cho bà Võ Lê Thu A số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng để nhận toàn bộ quyền sở hữu, sử dụng phần nhà, đất của bà Võ Lê Thu A tại Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội và phần công trình xây dựng của bà Võ Lê Thu A tại phần diện tích đất lưu không liền kề với Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT (là kỷ phần tài sản chung mà bà Võ Lê Thu A được chia và kỷ phần di sản thừa kế mà bà Võ Lê Thu A được hưởng của cụ Võ Thị Thu A11 theo Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 25/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

Ông Lê Đức A4 được quyền sở hữu, sử dụng phần nhà, đất của bà Võ Lê Thu A tại Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội và phần công trình xây dựng của bà Võ Lê Thu A tại phần diện tích đất lưu không liền kề với Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT cho ông Lê Đức A4 (là kỷ phần tài sản chung mà bà Võ Lê Thu A được chia và kỷ phần di sản thừa kế mà bà Võ Lê Thu A được hưởng của cụ Võ Thị Thu A11 theo Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 25/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

Ông Lê Đức A4 có trách nhiệm thanh toán cho bà Võ Lê Thu A trong 01 lần toàn bộ số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng chậm nhất vào ngày 27/3/2023. Trong trường hợp ông Lê Đức A4 không thực hiện việc thanh toán cho bà Võ Lê Thu A số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng theo như thỏa thuận nêu trên, bà Võ Lê Thu A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền thi hành bản án có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật.

Bà Võ Lê Thu A và ông Lê Đức A4 cam kết phối hợp thực hiện và hoàn thiện các thủ tục hành chính có liên quan đối với tài sản nêu trên.

- Bà Lê Thị A9 đã nhận đủ số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng do bà Võ Thu A8 giao và chuyển giao toàn bộ quyền sở hữu, sử dụng phần nhà, đất của bà Lê Thị A9 tại Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội và phần công trình xây dựng của bà Lê Thị A9 tại phần diện tích đất lưu không liền kề với Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT cho bà Võ Thu A8 (là kỷ phần tài sản chung mà bà Lê Thị A9 được chia và kỷ phần di sản thừa kế mà bà Lê Thị A9 được hưởng của cụ Võ Thị Thu A11 theo Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 25/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

- Bà Võ Thu A8 và ông Lê Đức A4 có quyền sở hữu, sử dụng chung toàn bộ Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội và các công trình xây dựng trên phần diện tích đất lưu không nằm liền kề Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT. Trong đó, tỷ lệ phần quyền sở hữu, sử dụng đối với khối tài sản chung này của ông Lê Đức A4 là 3/5 và của bà Võ Thu A8 là 2/5.

- Bà Võ Thu A8 và ông Lê Đức A4 tự thỏa thuận phân chia quyền sở hữu, sử dụng Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội và các công trình xây dựng trên phần diện tích đất lưu không nằm liền kề Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT theo phần đã được xác định nêu trên (phần của ông A4 là 3/5, phần của bà A8 là 2/5) hoặc theo thỏa thuận của hai bên. Trong trường hợp hai bên không tự thỏa thuận phân chia được, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật với tỷ lệ phần sở hữu, sử dụng tài sản đã được xác định nêu trên (phần của ông A4 là 3/5, phần của bà A8 là 2/5).

- Bà Võ Thu A8 và ông Lê Đức A4 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quyết định của bản án hoặc thỏa thuận của hai bên đúng quy định của pháp luật.

- Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Các luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Võ Lê Thu A có đơn khởi kiện ngày 16/9/2016 và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án yêu cầu chia tài sản chung là Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội cho bà A, bà Lê Thu A9, ông Lê Đức A4 theo tỷ lệ bà A 02 phần, ông A4 02 phần, bà A9 01 phần và chia thừa kế di sản của cụ Võ Thị Thu A11 là mẹ của bà A (Cụ A11 đã chết năm 2001) là các công trình xây dựng trên phần diện tích đất lưu không nằm liền kề Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT cho các thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Cụ A11 là các con chung của Cụ A11, cụ Lê Đức A10 gồm có bà A, bà Lê Thu A9, bà Võ Thu A8, ông Lê Đức A4. Trong vụ án này có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà A9, bà A8 hiện đang sinh sống tại nước ngoài (Cộng hòa Liên bang Đức). Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/11/2021, bị đơn là ông Lê Đức A4 có đơn kháng cáo; ngày 05/11/2021, nguyên đơn là bà Võ Lê Thu A có đơn kháng cáo đúng quy định tại Điều 272, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là bà Võ Lê Thu A, bị đơn là ông Lê Đức A4 đồng thời người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thu A8, Luật sư Hà Ngọc A5 - Công ty Luật TNHH HA thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thu A9, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trịnh Thị A6 thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, với nội dung:

[3.1] Các đương sự (nguyên đơn là bà Võ Lê Thu A, bị đơn là ông Lê Đức A4 đồng thời người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thu A8, Luật sư Hà Ngọc A5 - Công ty Luật TNHH HA thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thu A9, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trịnh Thị A6) thống nhất và đồng ý về việc xác định tài sản chung, giá trị tài sản chung, cách chia tài sản chung; di sản thừa kế, giá trị di sản thừa kế, thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế, cách chia di sản thừa kế của vợ chồng cụ Lê Đức A10 chết năm 1995 và cụ Võ Thị Thu A11 chết năm 2001 (là bố mẹ của bà Lê Thu A9 sinh năm 1957, bà Võ Lê Thu A sinh năm 1960, bà Võ Thu A8 sinh năm 1962, ông Lê Đức A4 sinh năm 1963) tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 25/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

[3.2] Bà Võ Lê Thu A đồng ý nhận số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng của ông Lê Đức A4 để giao lại và ông Lê Đức A4 đồng ý trả cho bà Võ Lê Thu A

số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng để nhận toàn bộ quyền sở hữu, sử dụng phần nhà, đất của bà Võ Lê Thu A tại Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội và phần công trình xây dựng của bà Võ Lê Thu A tại phần diện tích đất lưu không liền kề với Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT (là kỷ phần tài sản chung mà bà Võ Lê Thu A được chia và kỷ phần di sản thừa kế mà bà Võ Lê Thu A được hưởng của cụ Võ Thị Thu A11 theo Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 25/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội). Ông Lê Đức A4 được quyền sở hữu, sử dụng phần nhà, đất của bà Võ Lê Thu A tại Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội và phần công trình xây dựng của bà Võ Lê Thu A tại phần diện tích đất lưu không liền kề với Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT (là kỷ phần tài sản chung mà bà Võ Lê Thu A được chia và kỷ phần di sản thừa kế mà bà Võ Lê Thu A được hưởng của cụ Võ Thị Thu A11 theo Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 25/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội). Ông Lê Đức A4 có trách nhiệm thanh toán cho bà Võ Lê Thu A trong 01 lần toàn bộ số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng chậm nhất vào ngày 27/3/2023. Trong trường hợp ông Lê Đức A4 không thực hiện việc thanh toán cho bà Võ Lê Thu A số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng theo như thỏa thuận nêu trên, bà Võ Lê Thu A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền thi hành bản án có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật. Bà Võ Lê Thu A và ông Lê Đức A4 cam kết phối hợp thực hiện và hoàn thiện các thủ tục hành chính có liên quan đối với tài sản nêu trên.

[3.3] Bà Lê Thị A9 đã nhận đủ số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng do bà Võ Thu A8 giao và chuyển giao toàn bộ quyền sở hữu, sử dụng phần nhà, đất của bà Lê Thị A9 tại Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội và phần công trình xây dựng của bà Lê Thị A9 tại phần diện tích đất lưu không liền kề với Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT cho bà Võ Thu A8 (là kỷ phần tài sản chung mà bà Lê Thị A9 được chia và kỷ phần di sản thừa kế mà bà Lê Thị A9 được hưởng của cụ Võ Thị Thu A11 theo Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 25/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

[3.4] Bà Võ Thu A8 và ông Lê Đức A4 có quyền sở hữu, sử dụng chung toàn bộ Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội và các công trình xây dựng trên phần diện tích đất lưu không liền kề Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT. Trong đó, tỷ lệ phần quyền sở hữu, sử dụng đối với khối tài sản chung này của ông Lê Đức A4 là 3/5 và của bà Võ Thu A8 là 2/5 (đối với Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội thì phần của ông A4 là 18,3m², phần của bà A8 là 12,2m²; đối với các công trình xây dựng trên phần diện tích đất lưu không nằm liền kề Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT thì phần của ông A4 có giá trị là 75.978.600 đồng, phần của bà A8 có giá trị là 50.652.400 đồng).

[3.5] Bà Võ Thu A8 và ông Lê Đức A4 tự thỏa thuận phân chia quyền sở hữu, sử dụng Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội và các công trình xây dựng trên phần diện tích đất lưu không liền kề Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT theo phần đã được xác định nêu trên (phần của ông A4 là 3/5, phần của bà A8 là 2/5) hoặc theo thỏa thuận của hai bên. Trong trường hợp hai bên không tự thỏa thuận phân chia tài sản được, thì một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật về việc phân chia tài sản với tỷ lệ phần sở hữu, sử dụng tài sản của mỗi bên đã được xác định nêu trên (phần của ông A4 là 3/5, phần của bà A8 là 2/5).

[3.6] Bà Võ Thu A8 và ông Lê Đức A4 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã được phân chia theo đúng quy định của pháp luật.

[3.7] Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

[4] Như vậy, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[5] Đối với phần diện tích đất lưu không trên có các công trình xây dựng (nằm liền kề Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội) đã được phân chia và các đương sự đã thỏa thuận thuộc quyền sở hữu của bà Võ Thu A8 và ông Lê Đức A4: Tạm giao cho ông Lê Đức A4 và bà Võ Thu A8 sử dụng chung phần diện tích đất lưu không trên có các công trình xây dựng (nhà tạm lợp tôn, phần sân có mái che, diện tích sân không có mái che, lát gạch). Ông A4, bà A8 phải tuân thủ các quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với diện tích đất lưu không được tạm giao (có sơ đồ của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội kèm theo).

[6] Về án phí: Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về án phí sơ thẩm. Tuy nhiên, bà A, bà A9, bà A8 đều là người cao tuổi (bà A sinh năm 1960, bà A9 sinh năm 1957, bà A8 sinh năm 1962) nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà A, bà A9, bà A8 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và bà A được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Ông A4 được chia tài sản có tổng giá trị là 904.652.000 đồng nên phải nộp 39.139.560 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

1. Các đương sự (nguyên đơn là bà Võ Lê Thu A, bị đơn là ông Lê Đức A4 đồng thời người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thu A8, Luật sư Hà Ngọc A5 - Công ty Luật TNHH HA thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thu A9, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trịnh Thị A6) thống nhất và đồng ý về việc xác định tài sản chung, giá trị tài sản chung, cách chia tài sản chung; di sản thừa kế, giá trị di sản thừa kế, thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế, cách chia di sản thừa kế của vợ chồng cụ Lê Đức A10 chết năm 1995 và cụ Võ Thị Thu A11 chết năm 2001 (là bố mẹ của bà Lê Thu A9 sinh năm 1957, bà Võ Lê Thu A sinh năm 1960, bà Võ Thu A8 sinh năm 1962, ông Lê Đức A4 sinh năm 1963) tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 25/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

2. Bà Võ Lê Thu A đồng ý nhận số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng của ông Lê Đức A4 để giao lại và ông Lê Đức A4 đồng ý trả cho bà Võ Lê Thu A số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng để nhận toàn bộ quyền sở hữu, sử dụng phần nhà, đất của bà Võ Lê Thu A tại Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội và phần công trình xây dựng của bà Võ Lê Thu A tại phần diện tích đất lưu không liền kề với Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội (là kỷ phần tài sản chung mà bà Võ Lê Thu A được chia và kỷ phần di sản thừa kế mà bà Võ Lê Thu A được hưởng của cụ Võ Thị Thu A11 theo Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 25/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

Ông Lê Đức A4 được quyền sở hữu, sử dụng phần nhà, đất của bà Võ Lê Thu A tại Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội và phần công trình xây dựng của bà Võ Lê Thu A tại phần diện tích đất lưu không liền kề với Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội cho ông Lê Đức A4 (là kỷ phần tài sản chung mà bà Võ Lê Thu A được chia và kỷ phần di sản thừa kế mà bà Võ Lê Thu A được hưởng của cụ Võ Thị Thu A11 theo Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 25/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

Ông Lê Đức A4 có trách nhiệm thanh toán cho bà Võ Lê Thu A trong 01 lần toàn bộ số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng chậm nhất vào ngày 27/3/2023. Trong trường hợp ông Lê Đức A4 không thực hiện việc thanh toán cho bà Võ Lê Thu A số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng theo như thỏa thuận

nêu trên, bà Võ Lê Thu A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền thi hành bản án có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật.

Bà Võ Lê Thu A và ông Lê Đức A4 cam kết phối hợp thực hiện và hoàn thiện các thủ tục hành chính có liên quan đối với tài sản nêu trên.

3. Bà Lê Thị A9 đã nhận đủ số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng do bà Võ Thu A8 giao và chuyển giao toàn bộ quyền sở hữu, sử dụng phần nhà, đất của bà Lê Thị A9 tại Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội và phần công trình xây dựng của bà Lê Thị A9 tại phần diện tích đất lưu không liền kề với Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội cho bà Võ Thu A8 (là kỷ phần tài sản chung mà bà Lê Thị A9 được chia và kỷ phần di sản thừa kế mà bà Lê Thị A9 được hưởng của cụ Võ Thị Thu A11 theo Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 25/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

4. Bà Võ Thu A8 và ông Lê Đức A4 có quyền sở hữu, sử dụng chung toàn bộ Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội và các công trình xây dựng trên phần diện tích đất lưu không nằm liền kề Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội. Trong đó, tỷ lệ phần quyền sở hữu, sử dụng đối với khối tài sản chung này của ông Lê Đức A4 là 3/5 và của bà Võ Thu A8 là 2/5 (đối với Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội thì phần của ông A4 là 18,3m², phần của bà A8 là 12,2m²; đối với các công trình xây dựng trên phần diện tích đất lưu không nằm liền kề Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội thì phần của ông A4 có giá trị 75.978.600 đồng, phần của bà A8 có giá trị là 50.652.400 đồng).

Bà Võ Thu A8 và ông Lê Đức A4 tự thỏa thuận phân chia quyền sở hữu, sử dụng Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội và các công trình xây dựng trên phần diện tích đất lưu không nằm liền kề Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội theo phần đã được xác định nêu trên (phần của ông A4 là 3/5, phần của bà A8 là 2/5) hoặc theo thỏa thuận của hai bên. Trong trường hợp hai bên không tự thỏa thuận phân chia tài sản được, thì một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật về việc phân chia tài sản với tỷ lệ phần sở hữu, sử dụng tài sản của mỗi bên đã được xác định nêu trên (phần của ông A4 là 3/5, phần của bà A8 là 2/5).

Bà Võ Thu A8 và ông Lê Đức A4 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã được phân chia theo đúng quy định của pháp luật.

5. Đối với phần diện tích đất lưu không trên có các công trình xây dựng (nằm liền kề Căn hộ số 2 nhà C khu tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội) đã được phân chia và các đương sự đã thỏa thuận thuộc quyền sở

hữu, sử dụng của bà Võ Thu A8 và ông Lê Đức A4: Tạm giao cho ông Lê Đức A4 và bà Võ Thu A8 sử dụng chung phần diện tích đất lưu không trên có các công trình xây dựng (nhà tạm lợp tôn, phần sân có mái che, diện tích sân không có mái che, lát gạch). Ông A4, bà A8 phải tuân thủ các quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với diện tích đất lưu không được tạm giao.

(Có sơ đồ của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội kèm theo).

6. Về án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Võ Lê Thu A và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thu A9, bà Võ Thu A8 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại bà Võ Lê Thu A số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 18.000.000 (mười tám triệu) đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 01060 ngày 14/10/2016 và 10.000.000 (mười triệu) đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002149 ngày 19/12/2016 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

- Bị đơn ông Lê Đức A4 phải chịu 39.139.560 (ba mươi chín triệu một trăm ba mươi chín nghìn năm trăm sáu mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Võ Lê Thu A. Trả lại bà Võ Lê Thu A 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000425 ngày 22/11/2021 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

- Ông Lê Đức A4 phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000413 ngày 16/11/2021 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành án xong, tất cả khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: P.HCTP-VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Minh Tuấn

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phương Hạnh

Nguyễn Tiến Dũng

Vũ Minh Tuấn